

Số: /TB-SGDĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2025

## THÔNG BÁO

### **Cấu trúc, yêu cầu đánh giá và bảng năng lực, cấp độ tư duy đề tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông**

Căn cứ Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2025 - 2026;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT;

Căn cứ Công văn số 1557/SGDĐT-GDPT ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục phổ thông năm học 2025 - 2026.

Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) Thành phố Hồ Chí Minh thông báo cấu trúc, yêu cầu đánh giá và bảng năng lực, cấp độ tư duy đề tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2026 - 2027 của các môn Ngữ văn, Toán và Tiếng Anh như sau:

#### **I. Môn Ngữ văn**

##### **1. Phạm vi và định hướng đánh giá**

###### **1.1. Đọc hiểu**

- Nguồn trích dẫn: ngữ liệu ngoài sách giáo khoa
- Loại văn bản: văn bản văn học và một trong hai loại: văn bản nghị luận hoặc văn bản thông tin
- Dung lượng: Tổng độ dài của các ngữ liệu trong đề thi không quá 1300 chữ.

###### **1.2. Viết**

- a) Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ). Một trong hai yêu cầu cần đạt sau:
  - Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ hoặc một đoạn thơ.

- Viết đoạn văn phân tích nội dung chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và hiệu quả thẩm mỹ của nó.

b) Viết bài văn. Một trong hai yêu cầu cần đạt sau:

- Viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống, trình bày rõ vấn đề và ý kiến (đồng tình hay phản đối) của người viết về vấn đề đó; nêu được lí lẽ và bằng chứng thuyết phục

- Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết; trình bày giải pháp khả thi và có sức thuyết phục.

### **1.3. Cấu trúc đề**

#### **Phần 1 (5,0 điểm): Đọc hiểu văn bản văn học và viết đoạn văn**

Câu 1 (3,0 điểm): Đọc hiểu

Câu 2 (2,0 điểm): Viết đoạn văn

#### **Phần 2 (5,0 điểm): Đọc hiểu văn bản nghị luận hoặc văn bản thông tin và viết bài văn nghị luận xã hội**

Câu 1 (1,0 điểm): Đọc hiểu

Câu 2 (4,0 điểm): Viết bài văn nghị luận xã hội

### **1.4. Căn cứ đánh giá**

Các yêu cầu cần đạt về đọc hiểu và viết trong *Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 - Môn Ngữ Văn* cấp Trung học cơ sở, chủ yếu là lớp 8 và lớp 9.

### **1.5. Lưu ý**

Đề thi được xây dựng theo định hướng tích hợp giữa đánh giá năng lực đọc hiểu và năng lực viết, nội dung trong phần viết có liên quan đến văn bản ở phần đọc hiểu.

Có 01 câu hỏi về tiếng Việt trong phần đọc hiểu văn bản văn học. Một số kiến thức tiếng Việt cần lưu ý:

- Biện pháp tu từ ẩn dụ, hoán dụ, nói quá, nói giảm nói tránh, đảo ngữ, câu hỏi tu từ, điệp thanh, điệp vần: đặc điểm và tác dụng;

- Từ tượng hình và từ tượng thanh: đặc điểm và tác dụng;

- Thành phần biệt lập trong câu: đặc điểm và chức năng;

- Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu;

- Câu khiến, câu cảm, câu rút gọn và câu đặc biệt: đặc điểm và chức năng;

- Sự khác nhau giữa cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp; cách dùng dấu câu khi dẫn trực tiếp và gián tiếp.

## 2. Bảng năng lực và cấp độ tư duy

| TT      | Thành phần năng lực | Mạch nội dung                                                                      | Số câu | Cấp độ tư duy |       |            |       |          |       |        |     |
|---------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|-------|------------|-------|----------|-------|--------|-----|
|         |                     |                                                                                    |        | Nhận biết     |       | Thông hiểu |       | Vận dụng |       | Tổng % |     |
|         |                     |                                                                                    |        | Số câu        | Tỉ lệ | Số câu     | Tỉ lệ | Số câu   | Tỉ lệ |        |     |
| I       | Năng lực Đọc        | Đọc hiểu văn bản văn học                                                           | 4      | 1             | 5%    | 2          | 15%   | 1        | 10%   | 30%    | 40% |
|         |                     | Đọc hiểu văn bản nghị luận hoặc văn bản thông tin                                  | 1      |               |       | 1          | 10%   |          |       | 10%    |     |
| II      | Năng lực Viết       | Đoạn văn nghị luận văn học hoặc đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ, đoạn thơ | 1      | 5%            |       | 5%         |       | 10%      |       | 20%    | 60% |
|         |                     | Bài văn nghị luận xã hội                                                           | 1      | 10%           |       | 10%        |       | 20%      |       | 40%    |     |
| Tỉ lệ % |                     |                                                                                    |        | 20%           |       | 40%        |       | 40%      |       | 100%   |     |
| Tổng    |                     |                                                                                    | 7      | 100%          |       |            |       |          |       |        |     |

## II. Môn Toán

### 1. Phạm vi và định hướng đánh giá

#### 1.1. Phạm vi đánh giá

Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 môn Toán cấp Trung học cơ sở. Bao gồm các mạch kiến thức: Hình học và Đo lường; Số và Đại số; Thống kê và Xác suất.

Nội dung kiểm tra nhằm mục đích đánh giá các năng lực toán học:

- Tư duy và lập luận toán học.
- Giải quyết vấn đề toán học.
- Mô hình hoá toán học.

#### 1.2. Định hướng đánh giá

Học sinh biết vận dụng kiến thức đã học giải quyết các vấn đề thực tế. Khuyến khích tăng cường việc tự học, sáng tạo, tránh tình trạng học tủ, học vẹt.

Nội dung kiểm tra đánh giá nhằm giúp học sinh định hướng một số kiến thức, kỹ năng cần thiết khi bước vào cấp Trung học phổ thông.

### 1.3. Cấu trúc đề thi

**Bài 1.** (1,5 điểm) Cho hàm số  $y = ax^2$

- Vẽ đồ thị (P) của hàm số trên.
- Tìm những điểm thuộc (P) thỏa điều kiện cho trước.

**Bài 2.** (1 điểm) Cho phương trình bậc hai  $ax^2 + bx + c = 0$

- Tìm điều kiện có nghiệm của phương trình.
- Vận dụng hệ thức Viète, tính giá trị biểu thức liên quan đến các nghiệm.

**Bài 3.** (1,5 điểm) Dạng toán thực tế liên quan đến xác suất, thống kê.

**Bài 4.** (1 điểm)

- Viết biểu thức A biểu diễn theo một đại lượng x nào đó trong bài toán thực tế.
- Tìm giá trị của x để A thỏa điều kiện nào đó.

**Bài 5.** (1 điểm) Dạng toán thực tế liên quan đến hình học:

Chu vi, diện tích tam giác, tứ giác, độ dài cung tròn, chu vi đường tròn, diện tích hình tròn, hình quạt tròn, hình viên phân, hình vành khăn...

Diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích các hình khối trong thực tế...

**Bài 6.** (1 điểm) Dạng toán thực tế liên quan đến phương trình, bất phương trình, hệ phương trình bậc nhất hai ẩn.

**Bài 7.** (3 điểm) Bài toán hình học phẳng gồm 3 câu.

- Chứng minh 4 điểm thuộc đường tròn, các yếu tố song song, vuông góc, bằng nhau...
- Chứng minh hệ thức, các yếu tố bằng nhau, thẳng hàng, đồng quy...
- Tính toán độ dài, chu vi, diện tích, số đo góc...

### 1.4. Căn cứ đánh giá

Các yêu cầu cần đạt trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 - Môn Toán cấp Trung học cơ sở, chủ yếu là lớp 8 và lớp 9.

### 2. Bảng năng lực và cấp độ tư duy

| TT | Kiến thức/<br>Năng lực            | Mạch kiến<br>thức       | Số<br>câu | Cấp độ tư duy |       |              |       |           |       | Tổng<br>% |
|----|-----------------------------------|-------------------------|-----------|---------------|-------|--------------|-------|-----------|-------|-----------|
|    |                                   |                         |           | Nhận biết     |       | Thông hiểu   |       | Vận dụng  |       |           |
|    |                                   |                         |           | Số câu        | Tỉ lệ | Số câu       | Tỉ lệ | Số câu    | Tỉ lệ |           |
| 1  | Tư duy và<br>lập luận toán<br>học | Hình học và<br>Đo lường | 3         | 1<br>(7a)     | 10%   | 1<br>(7b)    | 10%   | 1<br>(7c) | 10%   | 30%       |
| 2  | Giải quyết<br>vấn đề toán<br>học  | Số và Đại số            | 4         | 1<br>(1a)     | 10%   | 2<br>(1b,2a) | 10%   | 1<br>(2b) | 5%    | 25%       |
|    |                                   | Thống kê và<br>Xác suất | 3         | 1<br>(3a)     | 5%    | 2<br>(3b,3c) | 10%   |           |       | 15%       |

| TT      | Kiến thức/<br>Năng lực  | Mạch kiến<br>thức       | Số<br>câu | Cấp độ tư duy |       |            |       |           |       | Tổng<br>% |
|---------|-------------------------|-------------------------|-----------|---------------|-------|------------|-------|-----------|-------|-----------|
|         |                         |                         |           | Nhận biết     |       | Thông hiểu |       | Vận dụng  |       |           |
|         |                         |                         |           | Số câu        | Tỉ lệ | Số câu     | Tỉ lệ | Số câu    | Tỉ lệ |           |
| 3       | Mô hình hóa<br>Toán học | Số và Đại số            | 2         |               |       | 1<br>(4b)  | 5%    | 1<br>(6)  | 10%   | 15%       |
|         |                         | Hình học và<br>Đo lường | 3         | 1<br>(5a)     | 5%    | 1<br>(4a)  | 5%    | 1<br>(5b) | 5%    | 15%       |
| Tỉ lệ % |                         |                         |           |               | 30%   |            | 40%   |           | 30%   | 100%      |
| Tổng    |                         |                         | 15        | 4             |       | 7          |       | 4         |       |           |

### III. Môn Tiếng Anh

#### 1. Phạm vi và định hướng đánh giá

##### 1.1. Định hướng đánh giá

- Đánh giá năng lực ngôn ngữ không chỉ dựa trên kiến thức thuộc lòng về ngữ pháp và từ vựng của học sinh; yêu cầu phải đánh giá được khả năng hiểu và vận dụng kiến thức ngôn ngữ vào ngữ cảnh phù hợp, đặc biệt là các tình huống thực tế trong cuộc sống.

- Thay đổi cách đánh giá đồng bộ với việc sử dụng tài liệu giảng dạy phù hợp, thay đổi cách dạy và học tiếng Anh từ sử dụng chủ yếu các phương pháp truyền thống sang kết hợp với phương pháp giao tiếp, lấy học sinh và việc học làm trung tâm, và ứng dụng ngôn ngữ vào tình huống thực tiễn.

- Hướng việc đánh giá vào các kỹ năng ngôn ngữ cụ thể, mục tiêu cụ thể cho từng mạch kiến thức.

##### 1.2. Phạm vi đánh giá

##### Ngữ âm

- Cách phát âm các nguyên âm và phụ âm cơ bản.
- Cách đặt dấu nhấn từ cho đúng.

##### Từ vựng, ngữ pháp

- Đa dạng các loại hình từ vựng, ngữ nghĩa từ theo khung chương trình.
- Các điểm ngữ pháp theo khung chương trình.

##### Giao tiếp, liên hệ tình huống thực tế

- Khả năng hiểu và đáp lại các tình huống đơn giản của ngôn ngữ thực tế.

##### Viết

- Viết đúng hình thức từ để hoàn thành câu có nghĩa phù hợp.
- Viết câu đơn giản dựa trên thông tin cho sẵn.
- Viết câu sử dụng khả năng về cấu trúc ngữ pháp, kết hợp từ.

**Đọc hiểu**

- Đọc văn bản độ dài 180-200 chữ và tìm thông tin.
- Đọc và điền khuyết một văn bản độ dài 80-100 chữ.

**1.3. Cấu trúc đề****Phần 1 (1,0 điểm): Ngữ âm**

Từ câu 1 đến câu 4

**Phần 2 (3,0 điểm): Từ vựng, ngữ pháp, giao tiếp**

Từ câu 5 đến câu 16

**Phần 3 (4,0 điểm): Viết**

- Viết dạng đúng của từ: Từ câu 29 đến câu 34
- Viết cụm từ phù hợp theo thông tin cho sẵn: Câu 35, 36
- Viết câu: Từ câu 37 đến câu 40

**Phần 4 (3,0 điểm): Đọc hiểu**

- Đọc và điền từ: Từ câu 17 đến câu 22
- Đọc hiểu trả lời câu hỏi: Từ câu 23 đến câu 28

**1.4. Lưu ý**

- Có 02 câu hỏi **mới** về Viết cụm từ phù hợp theo thông tin cho sẵn. Câu hỏi này kiểm tra khả năng đọc chú thích trong tự điển để tìm kiếm thông tin ngôn ngữ và vận dụng kiến thức.

**2. Bảng năng lực và cấp độ tư duy**

| TT | Kiến thức/<br>Năng lực       | Mạch kiến thức                                                             | Số câu | Cấp độ tư duy |       |                            |       |                       |       | Tổng % |
|----|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|-------|----------------------------|-------|-----------------------|-------|--------|
|    |                              |                                                                            |        | Nhận biết     |       | Thông hiểu                 |       | Vận dụng              |       |        |
|    |                              |                                                                            |        | Số câu        | Tỉ lệ | Số câu                     | Tỉ lệ | Số câu                | Tỉ lệ |        |
| 1  | Ngữ âm                       | Phát âm<br>(nguyên âm, phụ âm cơ bản)                                      | 4      | 2<br>(1, 3)   | 5%    | 2<br>(2, 4)                | 5%    |                       |       | 10%    |
|    |                              | Trọng âm                                                                   |        |               |       |                            |       |                       |       |        |
| 2  | Từ vựng, ngữ pháp, giao tiếp | Từ vựng, cấu trúc ngữ pháp; mẫu câu giao tiếp phổ biến trong chương trình. | 12     | 2<br>(6, 7)   | 5%    | 6<br>(5, 8, 9, 10, 11, 12) | 15%   | 4<br>(13, 14, 15, 16) | 10%   | 30%    |

| TT      | Kiến thức/<br>Năng lực | Mạch kiến thức                                                                 | Số câu | Cấp độ tư duy |       |                       |       |                               |       | Tổng % |
|---------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------|-------|-----------------------|-------|-------------------------------|-------|--------|
|         |                        |                                                                                |        | Nhận biết     |       | Thông hiểu            |       | Vận dụng                      |       |        |
|         |                        |                                                                                |        | Số câu        | Tỉ lệ | Số câu                | Tỉ lệ | Số câu                        | Tỉ lệ |        |
| 3       | Viết                   | Kết hợp ngữ pháp và hình thức, ngữ nghĩa của từ vựng để viết câu.              | 12     | 2<br>(35, 36) | 5%    | 4<br>(29, 33, 37, 39) | 10%   | 6<br>(30, 31, 32, 34, 38, 40) | 10%   | 30%    |
| 4       | Đọc hiểu               | Tìm thông tin khái quát, thông tin chi tiết, ngữ nghĩa từ vựng trong đoạn văn. | 12     | 2<br>(17, 22) | 5%    | 4<br>(23, 24, 25, 26) | 10%   | 6<br>(18, 19, 20, 21, 27, 28) | 10%   | 30%    |
| Tỉ lệ % |                        |                                                                                |        |               | 20%   |                       | 40%   |                               | 40%   | 100%   |
| Tổng    |                        |                                                                                | 40     | 8             |       | 16                    |       | 16                            |       |        |

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị Hiệu trưởng các trường thông báo đến toàn thể cán bộ, giáo viên và học sinh được biết./.

**Nơi nhận:**

- Giám đốc (để biết);
- Các trường THCS, trường phổ thông có nhiều cấp học (có cấp THCS,) (để thực hiện);
- Ủy ban nhân dân các phường/xã/đặc khu (để phối hợp);
- Lưu: VT, GDPT (Lộc).

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Bảo Quốc**